

Số 622/CV-QLDA
V/v niêm yết công khai trên
cổng thông tin của UBND xã
Bình Tuyền

Bình Tuyền, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Văn phòng HĐND-UBND xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 và các Văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Thực hiện theo quy định Khoản b Điểm 9 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/NQ-QH15 quy định “*Thời hạn niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã là 10 ngày. Thời hạn tổ chức đối thoại trong trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là không quá 30 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư*”.

Để đảm bảo công khai, minh bạch trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Ban quản lý dự án xã đề nghị Văn phòng HĐND - UBND xã đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, về việc niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án sau:

Tên dự án thành phần 1: Bồi thường GPMB phục vụ ĐTXD Đường từ ĐT.310B kết nối đường Đ3 khu vực thôn Thanh Lan, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên.

(Chi tiết các biểu phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án kèm theo)

Ban quản lý dự án xã đề nghị Văn phòng HĐND-UBND xã quan tâm phối hợp thực hiện để dự án triển khai đúng tiến độ./

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND xã (B/c);
- Lưu: VP- GPMB.



Nguyễn Huy Trường

BIỂU 01: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, TÀI SẢN TỪNG HỘ

DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1: BỒI THƯỜNG GPMB PHỤC VỤ ĐI XĐ ĐƯỜNG TỪ ĐT.310B KẾT NỐI ĐƯỜNG Đ3 KHU VỰC THÔN THANH LANH, XÃ TRUNG MỸ, HUYỆN BÌNH XUYỀN (NAY LÀ THÔN THANH LANH, XÃ BÌNH TUYỀN, TỈNH PHÚ THỌ)

ĐỊA ĐIỂM: THÔN THANH LANH- XÃ BÌNH TUYỀN- TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công văn số: 622/CV-BQLDA ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý dự án xã)

ĐVT: Đồng

STT	Tên chủ sử dụng đất	Bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất	Bồi thường, hỗ trợ về cây cối	Tổng GTBT (Tài sản + Cây cối)	Ghi chú
1	Trần Văn Tuấn	298,974,434	14,800,000	313,774,434	
2	Phan Thành Đạt		3,520,000	3,520,000	
3	Phạm Văn Tư	1,806,531	14,138,000	15944530.56	
4	Phạm Thị Toán		14,400,000	14,400,000	
5	Phạm Thị Luyện	24,209,920	2,297,000	26,506,920	
6	Lưu Văn Liệu (Thơm)	3,705,600	20,584,200.00	24,289,800	
7	Lưu Văn Hùng (Mão)	78,135,633	123,851,000	201,986,633	
8	Lưu Thị Hồng		28,825,000	74,065,000	
9	Lưu Văn Bình (Tài)	58,819,364	33,164,000	91,983,364	



10	Phạm Văn Trung		16,188,000	16,188,000	
11	Nguyễn Văn Chiến	245,068,020	251,270,600	496,338,620	
12	Phan Đình Đỉnh		9,224,000	9,224,000	
13	Lưu Xuân Bình (Hòa)	714,678,582	145,447,500	860,126,082	
14	Nguyễn Thị Phụng (Long)	22,766,353	7,920,000	30,686,353	
15	Trần Văn Mạnh	60,202,850	31,891,600	92,094,450	
16	Trịnh Thanh Bình	621,439,676	125,456,000	746,895,676	
Tổng Cộng		2,129,806,962	842,976,900	3,018,023,862	

	Bê tông móng (13,5m*0,8m*0,5m)	m3	5.4		1,664,495	8,988,273			80%	7,190,618	
	Bê tông tường: (13,5m*0,3m*2,8m)	m3	11.34		2,251,234	25,528,994			80%	20,423,195	
	Xây tường thẳng gạch chỉ, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m (13,5m*0,11m*0,55m)	m3	0.8		1,674,720	1,367,828			80%	1,094,262	
3	Bờ kè ao										
	Bê tông móng (13,6m*1,5m*0,5m)	m3	10.2		1,664,495	16,977,849			80%	13,582,279	
	Xây tường thẳng gạch chỉ, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m (13,6m*0,11m*1,7m)	m3	2.54		1,674,720	4,259,148			80%	3,407,318	
	Lắp đặt ống nhựa nổi bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống 100mm (20m)	m	20		105,486	2,109,720			80%	1,687,776	
4	Sàn BTCT (Chỗ bờ kè ao)										
	Chiều dày sàn 15cm (13m*0,5m*0,15m)	m2	1.0		670,831	654,060			80%	523,248	
5	Tường ven mương (Sát nhà ông Bình)										
	Xây móng bằng đá hộc dày > 600mm (7,6m*1m*0,5m)	m3	3.8		1,513,460	5,751,148			80%	4,600,918	
	Xây tường bằng đá hộc dày > 600mm (37,6m*0,5m*1,7m)	m3	31.96		1,711,599	54,702,704			80%	43,762,163	

	Xây gạch không nung, xây cột, trụ, chiều cao $\leq 6m$ (37,6*0,15*1,4m)	m3	7.9		1,886,077	14,892,464			80%	11,913,971	
	Hàng rào B40 cao 1,6m cột bê tông 150 x 150 không có thép L, cột cách nhau 2m (37,6m*1,2m)	m2	45.12		193,000	8,708,160			80%	6,966,528	
II	Cây cối									14,800,000	
1	Cây Xoài 30cm < ĐK thân $\leq 40cm$	Cây	1	2,058,000					100%	2,058,000	
2	Cây Xoài ĐK thân > 40cm	Cây	2	2,258,000					100%	4,516,000	
3	Cây Đào ĐK $\geq 15cm$	Cây	4	914,000					100%	3,656,000	
4	Cây Đào 05cm < ĐK thân $\leq 15cm$	Cây	5	454,000					100%	2,270,000	
5	Cây Mít 3cm $\leq$ ĐK thân < 5cm	Cây	1	309,000					100%	309,000	
6	Cây Mít 05cm < ĐK thân $\leq 10cm$	Cây	2	703,000					100%	1,406,000	
7	Cây Đu Đủ mới trồng chưa có quả	Cây	9	65,000					100%	585,000	
Tổng Cộng: I + II										313,774,434	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1: BỒI THƯỜNG GPMB PHỤC VỤ ĐT XÃ ĐƯỜNG TỪ ĐT.310B KẾT NỐI ĐƯỜNG Đ3 KHU VỰC THÔN THANH LẠNH, XÃ TRUNG MỸ, HUYỆN BÌNH XUYỀN (NÀY LÀ THÔN THANH LẠNH, XÃ BÌNH TUYỀN, TỈNH PHÚ THO)

(Kèm theo Công văn số: 622/CV-BQLDA ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G _{XM} (Giá trị xây dựng)			G _{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền				
			1	2	3	4 = 1x3 - Tài sản	5	6 = 1x5 - Tài sản	7	8 = (4+6)x7 - Tài sản 8 = 1x2x7 - Cây cối		
I	Cây cối (Thửa 51/400,6m2)											
1	Bạch Đàn (Trong MĐ) 5 cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	64	40,000					100%	3,520,000		
2	Bạch Đàn (Ngoài MĐ) 5 cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	30	40,000					80%	960,000		
	Tổng Cộng:									3,520,000		

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1: BỒI THƯỜNG GPMB PHỤC VỤ ĐTXĐ ĐƯỜNG TỪ Đ.T.310B KẾT NỐI ĐƯỜNG Đ3 KHU VỰC THÔN THANH LẠNH, XÃ TRUNG MỸ, HUYỆN BÌNH XUYỀN (NA VỊ ÀI THÔN THANH LẠNH, XÃ BÌNH TUYỀN, TỈNH PHÚ THO)

(Kèm theo Công văn số: 622/CV-BQLDA ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

[illegible]

	ĐK thân < 5 cm	Cây	130	33,000					80%	3,432,000	
II	Tài sản xây dựng									1,806,531	
1	Cọc bê tông tiết diện 10x10cm (1,6m*8)	m	12.8		176,419	2,258,163			80%	1,806,531	
	Tổng Cộng: I + II									15,944,531	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HÀNH LANH - X

ĐỊA ĐIỂM: THÔN THANH LẠNH - XÃ BÌNH TUYẾN - TỈNH PHÚ THỌ

Họ và tên: Phạm Thị Toán

[illegible]

UBND XÃ BÌNH TUYÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, TÀI SẢN

DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1: BỒI THƯỜNG GPMB PHỤC VỤ ĐTXĐ ĐƯỜNG TÊN ĐT.310B KẾT NỐI ĐƯỜNG Đ3 KHU VỰC THÔN THANH LẠNH, XÃ TRUNG MỸ, HUYỆN BÌNH XUYỀN (NAY LÀ THÔN THANH LẠNH, XÃ BÌNH TUYÊN, TỈNH PHÚ THO)

ĐỊA ĐIỂM: THÔN THANH LẠNH, XÃ BÌNH TUYÊN - TỈNH PHÚ THO

(Kèm theo Công văn số: 622/CV-BQLDA ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

Họ và tên: Phạm Thị Luyến

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G _{XM} (Giá trị xây dựng)		G _{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
I	Cây cối thừa đất số 185 (Diện tích 696m ²)		1	2	3	4=1x3 - Tài sản	5	6=1x5 - Tài sản	7	8=(4+6)x7 - Tài sản 8=1x2x7 - Cây cối	
1	Cây Bạch Đàn: ĐK thân > 50cm	Cây	1	237,000					100%	2,297,000	
2	Cây Bạch Đàn: 40cm < ĐK thân ≤ 50cm	Cây	1	180,000					100%	237,000	
3	Cây Bạch Đàn: 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	9	130,000					100%	180,000	
4	Cây Xoan: 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	2	130,000					100%	1,170,000	
									100%	260,000	

[illegible]

UBND XÃ BÌNH TUYÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, TÀI SẢN

DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1: BỒI THƯỜNG GPMB PHỤC VỤ ĐIỀU ĐƯỜNG TỪ Đ.ĐT.310B KẾT NỐI ĐƯỜNG Đ3 KHU VỰC THÔN THANH LANH, XÃ TRUNG MỸ, HUYỆN BÌNH XUYỀN (NAY LÀ THÔN THANH LANH, XÃ BÌNH TUYÊN, TỈNH PHÚ THO)

ĐỊA ĐIỂM: THÔN THANH LANH, XÃ BÌNH TUYÊN- TỈNH PHÚ THO

Họ và tên: Lưu Văn Liệu
(Thom)
(Kèm theo Công văn số: 622/CV-BQLDA ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G _{XM} (Giá trị xây dựng)		G _{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
I	Tài sản xây dựng		1	2	3	4=1x3 - Tài sản	5	6=1x5 - Tài sản	7	8=(4+6)x7 - Tài sản 8=1x2x7 - Cây cối	
1	Hàng rào B40 cao 1,6m cột bê tông 150 x 150 không có thép L, cột cách nhau 2m (1,6m*15)	m2	24		193,000	4,632,000			80%	3,705,600	
II	Cây cối										
1	Cây Mít (đứng mật độ)									20,584,200	
	05cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	13	703,000					100%	9,139,000	
	03cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	11	309,000					100%	3,399,000	

[illegible]

UBND XÃ BÌNH TUYÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, TÀI SẢN

DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1: BỒI THƯỜNG GPMB PHỤC VỤ ĐTXD ĐƯỜNG TỈNH ĐT.310B KẾT NỐI ĐƯỜNG Đ3 KHU VỰC THÔN THANH LẠNH, XÃ TRUNG MỸ, HUYỆN BÌNH XUYỀN (NAY LÀ THÔN THANH LẠNH, XÃ BÌNH TUYÊN, TỈNH PHÚ THỌ)

ĐỊA ĐIỂM: THÔN THANH LẠNH- XÃ BÌNH TUYÊN- TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công văn số: 622/CV-BQLDA ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

Họ và tên: Lưu Văn Hùng
(Mẫu)

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G _{XM} (Giá trị xây dựng)		G _{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
I	Tài sản xây dựng		1	2	3	4=1x3 - Tài sản	5	6=1x5 - Tài sản	7	8=(4+6)x7 - Tài sản 8=1x2x7 - Cây cối	
1	Giếng khoan dân dụng D110 (96m)	m	96		664,003	63,744,288			80%	78,135,633 50,995,430	
2	Hàng rào B40 cao 1,6m cột bê tông 150 x 150 không có thép L, cột cách nhau 2m (28m*1,6m)*2	m2	89.6		193,000	17,292,800			80%	13,834,240	

3	Lán: Nhà sử dụng kết cấu gỗ hoặc tre, mái lợp fibroximăng, tường thùng gỗ hoặc tre (4,95m*4,5m)	m2	22.275		746,687	16,632,453			80%	13,305,962	
II	Cây cối									123,851,000	
1	Cây Chay: ĐK thân > 20cm	Cây	8		906,000				100%	7,248,000	
2	Dầu Da Đất: 5cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	4		497,000				100%	1,988,000	
3	Cây Dứa: Các loại Dứa trồng phân tán	Khóm	200		23,000				100%	4,600,000	
4	Cây Chuối: Khóm < 5 cây	Khóm	65		200,000				100%	13,000,000	
5	Cây Na: 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	8		838,000				100%	6,704,000	
6	Cây Mít: 10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	14		1,464,000				100%	20,496,000	
7	Cây Mít: 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	11		703,000				100%	7,733,000	
8	Cây Bưởi: 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	19		430,000				100%	8,170,000	
9	Cây Chanh: 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	7		565,000				100%	3,955,000	
10	Hồng Xiêm: 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	9		769,000				100%	6,921,000	
11	Cây Cam: 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	4		704,000				100%	2,816,000	

(BÌNH 7)
 BAN
 NÚY DƯ,
 XÃ
 HUYỀN
 2 * OH

12	Vú Sữa: 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	4	620,000						100%	2,480,000	
13	Vú Sữa: 5cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	17	2,220,000						100%	37,740,000	
Tổng Cộng: I + II											201,986,632.74	

UBND XÃ BÌNH TUYÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, TÀI SẢN

DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1: BỒI THƯỜNG GPMB PHỤC VỤ ĐI XĐ ĐƯỜNG TỪ ĐT.310B KẾT NỐI ĐƯỜNG Đ3 KHU VỰC THÔN THANH LẠNH, XÃ TRUNG MỸ, HUYỆN BÌNH XUYỀN (NAY LÀ THÔN THANH LẠNH, XÃ BÌNH TUYÊN, TỈNH PHÚ THỌ)

ĐỊA ĐIỂM: THÔN THANH LẠNH, XÃ BÌNH TUYÊN- TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công văn số: 622/CV-BQLDA ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

Họ và tên: Lưu Thị Hồng

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G _{XM} (Giá trị xây dựng)		G _{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
			1	2	3	4 = 1x3 - Tài sản	5	6 = 1x5 - Tài sản	7	8 = (4+6)x7 - Tài sản 8 = 1x2x7 - Cây cối	
I	Cây cối									28,825,000	
1	Cây Bạch Đàn trong mật độ										
	15 cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	107	75,000					100%	8,025,000	
	30 cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	160	130,000					100%	20,800,000	

[illegible]

	Xây tường thẳng gạch chỉ, chiều dày $\leq 33\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$ ($58,5\text{m} \times 0,22\text{m} \times 1,2\text{m}$)	m3	15.44		1,512,425	23,357,892			80%	18,686,313	
	Xây móng bằng đá hộc dày $\leq 600\text{mm}$ ($58,5\text{m} \times 0,5\text{m} \times 0,5\text{m}$)	m3	14.63		1,614,323	23,609,474			80%	18,887,579	
	Trụ liên tường xây gạch chỉ: ($0,11 \times 0,11 \times 1,2$) * 23	m3	0.33		1,614,324	539,120			80%	431,296	
II	Cây cối									33,164,000	
1	Cây Xoan: $30\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$	Cây	3	130,000					100%	390,000	
2	Cây Mít: $10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	1	1,464,000					100%	1,464,000	
3	Cây Sung: $5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	2	491,000					100%	982,000	
4	Trà Hoa Vàng: $30\text{cm} \leq \text{Chiều cao} < 70\text{cm}$	Cây	1	74,000					100%	74,000	
5	Cây Vối: Kinh doanh từ năm thứ 6 trở đi (DT tán $> 3\text{m}^2$)	Cây	1	385,000					100%	385,000	
6	Cây Mãng: Mãng cao từ $70\text{cm} < 1\text{m}$	Cây	6	10,000					100%	60,000	
7	Cây Chuối										
	Khóm từ 5 cây đến 10 cây	Khóm	7	280,000					100%	1,960,000	
	Khóm < 5 cây	Khóm	4	200,000					100%	800,000	

[illegible]

TUYÊN - TỈNH PH

UBND XÃ BÌNH TUYÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, TÀI SẢN

DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1: BỒI THƯỜNG GPMB PHỤC VỤ ĐTXD ĐƯỜNG TỪ ĐĐT.310B KẾT NỐI ĐƯỜNG Đ3 KHU VỰC THÔN THANH LẠNH, XÃ TRUNG MỸ, HUYỆN BÌNH TUYÊN (NAY LÀ THÔN THANH LẠNH, XÃ BÌNH TUYÊN, TỈNH PHÚ THỌ)

ĐỊA ĐIỂM: THÔN THANH LẠNH - XÃ BÌNH TUYÊN - TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công văn số: 622/CV-BQLDA ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

Họ và tên: Phạm Văn Trung

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G _{XM} (Giá trị xây dựng)		G _{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
			1	2	3	4 = 1x3 - Tài sản	5	6 = 1x5 - Tài sản	7	8 = (4+6)x7 - Tài sản 8 = 1x2x7 - Cây cối	
1	Cây cối									16,188,000	
	Thừa 165										
	Gù Hương: 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	18	90,000					100%	1,620,000	
2	Thừa 66										
	Gù Hương: 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	12	90,000					100%	1,080,000	
	Cây Mít: 10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	2	1,464,000					100%	2,928,000	

[illegible]

Stamp: **COMITÉ PROVINCIAL DU PEUPLE**
PROVINCE DE TUYÊN QUANG

UBND XÃ BÌNH TUYÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, TÀI SẢN

DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1: BỒI THƯỜNG GPMB PHỤC VỤ ĐTXĐ ĐƯỜNG TỪ Đ.310B KẾT NỐI ĐƯỜNG Đ3 KHU VỰC THÔN THANH LẠNH, XÃ TRUNG MỸ, HUYỆN BÌNH XUYỀN (NÀY LÀ NHÓM THÔN THANH LẠNH, XÃ BÌNH TUYÊN, TỈNH PHÚ THỌ)

ĐỊA ĐIỂM: THÔN THANH LẠNH XÃ BÌNH TUYÊN- TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công văn số: 622/CV-BQLDA ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

Họ và tên: Nguyễn Văn Chiến

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G _{XM} (Giá trị xây dựng)		G _{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
I	Tài sản xây dựng		1	2	3	4 = 1x3 - Tài sản	5	6 = 1x5 - Tài sản	7	8 = (4+6)x7 - Tài sản 8 = 1x2x7 - Cây cối	
1	Nhà khung sắt, mái lợp tôn sóng, tường quay lưới B40 (14,2m*5,5m)	m2	78.1		1,272,000	99,343,200			80%	245,068,020	
2	Hàng rào B40 cao 1,6m cột bê tông 150 x 150 không có th 2mép L, cột cách nhau (161,31m*1,6m)	m2	258.096		193,000	49,812,528			80%	79,474,560	
									80%	39,850,022	

3	Thửa 121: Hàng rào B40 cao 1,6m cột bê tông 150 x 150 không có th 2mép L, cột cách nhau (90,9m*1,6m)	m2	145.44		193,000	28,069,920			80%	22,455,936	
4	Thửa 121: Bê tông nền (8,5m*8,5m*0,1m)	m3	7.2		1,653,894	11,949,384			80%	9,559,507	
5	Thửa 121: Xây tường thẳng gạch chi, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m (35m*0,1m*1,3m)	m3	4.55		1,674,720	7,619,976			80%	6,095,981	
6	Thửa 121: Giếng khoan dân dụng D76 (19m)	m	19		589,770	11,205,630			80%	8,964,504	
7	Thửa 247: Xây móng bằng gạch chi, chiều dày > 33cm (44,5m*0,5m*0,7m)	m3	15.6		1,352,205	21,060,593			80%	16,848,474	
8	Thửa 247: Xây tường thẳng gạch chi chiều dày <= 11cm, chiều cao < 6m (44,5m*0,1m*1,6m)	m3	7.12		1,674,720	11,924,006			80%	9,539,205	
9	Thửa 231, 232: Xây tường thẳng gạch chi <= 11cm, chiều cao < 6m (137m*0,1m*1,3m)	m3	17.810		1,674,720	29,826,763			80%	23,861,411	
	Trụ liên tường xây gạch chi dày <= 11cm, chiều cao <= 6m: (0,11*0,11*1,3)*54	m3	0.849		1,674,720	1,422,541			180%	2,560,573	
10	Giếng khơi: Giếng đất đào (0,75*0,75*3,14*13)	m3	22.96		1,154,754	26,514,595			80%	21,211,676	

11	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤ 33cm, chiều cao ≤ 6m (12m*0,2m*1,6m)	m2	3.84		1,512,425	5,807,712			80%	4,646,170	
II	Cây cối									251,270,600	
1	Cây Bưởi: 05cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	32	1,518,000					100%	48,576,000	
2	Cây Bưởi: 10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	17	2,436,000					100%	41,412,000	
3	Cây Nhãn: 5cm < ĐK Thân ≤ 20cm	Cây	48	1,200,000					100%	57,600,000	
4	Cây Chuối: Khoá từ 5 đến 10 cây	Khóm	28	280,000					100%	7,840,000	
5	Cây Táo: 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	16	261,000					100%	4,176,000	
6	Cây Mít: 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	7	309,000					100%	2,163,000	
7	Cây Tre: Đã đến tuổi khai thác	Cây	1	3,600					100%	3,600	
8	Cây Ói: 03cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	10	159,000					100%	1,590,000	
9	Cây Trâm Hương	Cây	120	84,000					100%	10,080,000	
10	Cây Đu Đủ: Cây đang cho thu hoạch	Cây	5	163,000					100%	815,000	
11	Cây Nhãn: 3cm ≤ ĐK Thân < 5cm	Cây	21	720,000					100%	15,120,000	

12	Cây Táo: 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	9	159,000							100%	1,431,000	
13	Cây Cóc (Tương đương cây Sầu): 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	2	450,000							100%	900,000	
14	Cây Vải: ĐK thân > 40cm	Cây	2	4,000,000							100%	8,000,000	
15	Cây Bưởi: 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	10	430,000							100%	4,300,000	
16	Cây Bưởi: 5cm ≤ ĐK thân ≤ 10cm	Cây	15	1,518,000							100%	22,770,000	
17	Cây Mít: 10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	2	1,464,000							100%	2,928,000	
18	Cây Nhãn: 3cm ≤ ĐK Thân < 5cm	Cây	15	720,000							100%	10,800,000	
19	Cây Táo: ĐK thân > 10cm	Cây	9	524,000							100%	4,716,000	
20	Cây Bạch Đàn: 30cm < ĐK thân < 40cm	Cây	25	130,000							100%	3,250,000	
21	Cây Bạch Đàn: 15cm < ĐK thân < 30cm	Cây	20	75,000							100%	1,500,000	
22	Cây Sưa: 30cm < ĐK thân < 40cm	Cây	10	130,000							100%	1,300,000	
Tổng Cộng: I + II												496,338,619.52	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1: BỒI THƯỜNG GPMB PHỤC VỤ ĐIỂM ĐU ĐỒNG TỬ Đ.T.310B KẾT NỐI ĐƯỜNG Đ3 KHU VỰC THÔN THANH LẠNH, XÃ TRUNG MỸ, HUYỆN BÌNH XUYỀN (NĂM 2010) LÀ THÔN THANH LẠNH, XÃ BÌNH TUYÊN, TỈNH PHÚ THỌ)

(Kèm theo Công văn số: 622/CV-BQLDA ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G_{XM} (Giá trị xây dựng)		G_{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
I	Cây cối		1	2	3	4 = 1x3 - Tài sản	5	6 = 1x5 - Tài sản	7	8 = (4+6)x7 - Tài sản 8 = 1x2x7 - Cây cối	
1	Cây trong mật độ									9,224,000	
	Cây Bạch Đàn: 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	33		40,000				100%	1,320,000	
2	Cây ngoài mật độ								100%	2,236,000	

[illegible]

[illegible]

	Mái che bán vào tường khung cột thép, mái lợp tôn liên doanh (9,1m*3,6m)	m2	32.76		254,470	8,336,437				80%	6,669,150	
	Nền lát gạch đất nung (9,1m*3,4m)	m2	30.94		254,470	7,873,302				80%	6,298,641	
	Bố bờ tường xây gạch chi (14,0m*0,11m*0,2m)	m3	0.3		1,674,720	515,814				80%	412,651	
	Móng xây gạch chi (14,0m*0,22m*0,22m)	m3	0.68		1,512,425	1,024,819				80%	819,855	
	Nền lát gạch đất nung (3,4m*1,4m)	m2	4.76		197,161	938,486				80%	750,789	
4	Bể nước										-	
	Bể nước, tường xây gạch chi đặc dày 110mm, đáy bê đồ BTCT (Không có nắp) (2,9m*1,9m*1,55m)	m3	8.54		2,002,340	17,100,985				80%	13,680,788	
5	Hàng mục sau nhà										-	
	Ống thép mạ kẽm D75,6 x 1,5 (3,0m x 24 cột) (3,0m x 24 cột) (3,0m x 5 cột)	m	159.00		54,559	8,674,881				80%	6,939,905	

	Sắt hộp 30 x 60 (35,7m*4) (15,0m) (10,0m *12) (2,5m*5)	m	290.30		53,233	15,453,540			80%	12,362,832	
	Nền BT không cốt (35,7m*10,0m*0,05) (15,0m*2,0m*0,05)	m3	19.35		1,653,894	32,002,849			80%	25,602,279	
	Bó bờ xây gạch chỉ (35,7m*0,11m*0,2m)*12 (15,0m*0,11m*0,2m)*2	m3	10.08		1,674,720	16,889,216			80%	13,511,373	
6	Cổng									-	
	Bê tông nền (19,0m+32,3m)*4,0*0,2)	m3	41.04		1,653,894	67,875,810			80%	54,300,648	
	Tường xây gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, chiều cao < 6m (22,6m*0,11m*1,2m)	m3	3		1,674,720	4,996,025			80%	3,996,820	
	Trụ cổng xây gạch chỉ 2,5*2	m	5.00		1,176,509	5,882,545			80%	4,706,036	
	Móng trụ cổng xây g/c (0,6m*0,6m*0,5m)*2	m3	0.36		1,475,640	531,230			80%	424,984	
	Móng tường xây g/c (22,6m*0,22*0,3m)	m3	1.49		1,512,425	2,255,933			80%	1,804,747	
	Ốp trụ cổng bằng gạch men 30 x 60 (0,66m*4m)*2	m2	5.28		351,726	1,857,113			80%	1,485,691	

	Tường xây g/c chiều dày ≤ 11cm, chiều cao < 6m (8,2m*0,11m*0,7m)	m3	0.63		1,674,720	1,057,418			80%	845,935	
	Móng xây g/c (8,2m*0,22m*0,3m)	m3	0.54		1,512,425	818,524			80%	654,820	
	Tường xây g/c chiều dày ≤ 11cm, chiều cao < 6m (10,0m*0,11m*0,7m)	m3	0.77		1,674,720	1,289,534			80%	1,031,628	
	Móng xây g/c (10,0m*0,22m*0,3m)	m3	0.66		1,512,425	998,201			80%	798,560	
7	Giếng									-	
	Giếng khoan dân dụng D110mm (2*70m)	m	140		664,003	92,960,420			80%	74,368,336	
8	Thửa 230									-	
	Xây tường thẳng gạch chỉ chiều dày ≤ 33cm, chiều cao ≤ 6m (37,5m*0,22m*1,5m)	m3	11.25		1,512,425	17,014,781			80%	13,611,825	
II	Cây cối									145,447,500	
1	Cây Mít: ĐK thân > 20cm	Cây	1	2,680,000					100%	2,680,000	
2	Cây Mít: ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1	1,464,000					100%	1,464,000	
3	Đủ Đủ đang cho thu hoạch	Cây	3	163,000					100%	489,000	
4	Cây Mít: 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	7	309,000					100%	2,163,000	

5	Cây Bưởi: 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	38	430,000							100%	16,340,000	
6	Cây Đào: ĐK thân < 2cm	Cây	18	117,000							100%	2,106,000	
7	Cây Đào: 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	4	202,000							100%	808,000	
8	Cây Chuối: Khóm < 5 cây	Khóm	5	200,000							100%	1,000,000	
9	Cây Lát: 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	9	75,000							100%	675,000	
10	Cây Khế: 5cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1	386,000							100%	386,000	
11	Cây Sưa: 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	10	84,000							100%	840,000	
12	Cây Nhãn: 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	3	720,000							100%	2,160,000	
13	Thổ hào sâm	m2	11	26,000							100%	286,000	
14	Cây Keo: 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	31	40,000							100%	1,240,000	
15	Cây Nhội: 7cm ≤ ĐK thân < 15cm	Cây	1	280,000							100%	280,000	
16	Bạch Đàn trong MĐ (T17, T12, T2/2284m2)												
	15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	162	75,000							100%	12,150,000	
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	203	130,000							100%	26,390,000	

UBND XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, TÀI SẢN

DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1: BỒI THƯỜNG GPMB PHỤC VỤ ĐTXĐ ĐƯỜNG Tuyến Đ.310B KẾT NỐI ĐƯỜNG Đ3 KHU VỰC THÔN THANH LANH, XÃ TRUNG MỸ, HUYỆN BÌNH XUYỀN (NAY LÀ THÔN THANH LANH, XÃ BÌNH TUYỀN, TỈNH PHÚ THỌ)

ĐỊA ĐIỂM: THÔN THANH LANH - XÃ BÌNH TUYỀN - TỈNH PHÚ THỌ

Họ và tên: **Nguyễn Thị Phụng**
(Kèm theo Công văn số: 622/CV-BQLDA ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cỏi	G _{XM} (Giá trị xây dựng)		G _{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
1	Tài sản xây dựng		1	2	3	4 = 1x3 - Tài sản	5	6 = 1x5 - Tài sản	7	8 = (4+6)x7 - Tài sản 8 = 1x2x7 - Cây cỏi	
1	Tường xây gạch nung không chất bao quanh (12,4*1,3*0,11) + (2,0*0,6*0,11)	m3	1.91		1,056,084	2,012,051			80%	1,609,641	
2	Móng tường xây gạch nung(gạch chì), chiều dày <= 33cm (12,4m*1,5m*0,33) + (2,0m*0,6m*0,11m)	m3	6.27		1,404,091	8,803,651			80%	7,042,920	



3	Tường xây đá hộc dày > 600mm (2,9m*8,3m)*0,65m*0,2m	m3	1.46		1,711,599	2,492,088			80%	1,993,671	
4	Xây móng bằng đá hộc > 600mm (2,9m*8,3m)*0,33m*0,3m (2,9m*8,3m)*0,22m*0,2m	m3	1.60		1,513,460	2,423,958			80%	1,939,166	
5	Diện tích ao (2,9m*8,3*2m)	m3	48.14		264,358	12,726,194			80%	10,180,955	
II	Cây Cối									7,920,000	
1	Cây Bưởi: 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	5	1,518,000					100%	7,590,000	
2	Cây Chuối: Khóm < 5 cây	Khóm	1	200,000					100%	200,000	
3	Cây Xoan: 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	1	130,000					100%	130,000	
Tổng Cộng: I + II										30,686,353.29	



UBND XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, TÀI SẢN

DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1: BỒI THƯỜNG GPMB PHỤC VỤ ĐTXD ĐƯỜNG TỪ ĐT 310B KẾT NỐI ĐƯỜNG Đ3 KHU VỰC THÔN THANH LANH, XÃ TRUNG MỸ, HUYỆN BÌNH XUYỀN (NAY LÀ THÔN THANH LANH, XÃ BÌNH TUYỀN, TỈNH PHÚ THO)

ĐỊA ĐIỂM: THÔN THANH LANH - XÃ BÌNH TUYỀN - TỈNH PHÚ THO

(Kèm theo Công văn số: 622/CV-BQLDA ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

Họ và tên: Trần Văn Mạnh

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G _{XM} (Giá trị xây dựng)		G _{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
I	Tài sản xây dựng		1	2	3	4=1x3 - Tài sản	5	6=1x5 - Tài sản	7	8=(4+6)x7 - Tài sản 8=1x2x7 - Cây cối	
1	Tường xây gạch nung không trát bao quanh đất (37*1.5*0.11)+(42*1.5*0.11)	m3	13.04		1,674,720	21,829,975			80%	17,463,980	
2	Trụ liên tường xây gạch đất nung không trát (0.11*0.11*1.8*21)	m	0.45738		1,176,509	538,112			80%	430,489	

3	Móng xây gạch nung (79*0.3*0.33)+(79*0.3*0.22)	m3	13.04		1,512,425	19,714,460				80%	15,771,568	
4	Cọc bê tông (0.12*0.12*1.5)*25	m3	0.54		2,431,463	1,312,990				80%	1,050,392	
5	Dây thép gai (52*3) (số TT 11770 công bố giá T9/2026 sở Xây dựng)	m	156			-	5,500	858,000		80%	686,400	
6	Cột điện chữ H (6*3) (Số TT 10970 công bố giá của SXD)	m	18			-	1,520,000	27,360,000		80%	21,888,000	
7	Dây điện A35 (26*3) (Số TT3250 công bố giá T9/2026 của SXD)	m	78			-	46,667	3,640,026		80%	2,912,021	
II	Cây Cối											
1	Cây Sưa - Đứng Mật độ 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	65	84,000						100%	31,891,600	
2	Cây Sưa - Ngoài Mật độ 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	68	84,000						80%	5,460,000	
3	Cây Xoan: 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	27	75,000						100%	2,025,000	
4	Cây Đào: 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	12	202,000						100%	2,424,000	
5	Cây Mít: 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	5	309,000						100%	1,545,000	
6	Cây Xoài: 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	2	2,058,000						100%	4,116,000	

BÌNH THẠNH
 BAN
 JILY DƯA
 XÃ
 TUYÊN
 OHU

7	Cây Xoài: 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	4	658,000							100%	2,632,000	
8	Xoài: 10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1	1,258,000							100%	1,258,000	
9	Xoài: 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	3	658,000							100%	1,974,000	
10	Cây Bưởi: 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	3	430,000							100%	1,290,000	
11	Cây Chuối: Có quả chưa cho thu hoạch	Cây	38	121,000							100%	4,598,000	
Tổng Cộng: I + II												92,094,450.23	

TỈNH

BIỂU 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ CÂY CỐI, TÀI SẢN

DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1: BỒI THƯỜNG GPMB PHỤC VỤ ĐTXD ĐƯỜNG TỪ ĐẾN 310B KẾT NỐI ĐƯỜNG Đ3 KHU VỰC THÔN THANH LẠNH, XÃ TRUNG MỸ, HUYỆN BÌNH XUYỀN (NAY LÀ HUYỆN THANH LẠNH, XÃ BÌNH TUYỀN, TỈNH PHÚ THO)

ĐỊA ĐIỂM: THÔN THANH LẠNH, XÃ BÌNH TUYỀN- TỈNH PHÚ THO

(Kèm theo Công văn số: 622/CV-BQLDA ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

Họ và tên: **Trịnh Thanh Bình**

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng (số lượng)	Đơn giá cây cối	G _{XM} (Giá trị xây dựng)		G _{bs} (Giá trị bổ sung)		Mức hỗ trợ	GBT (Giá trị bồi thường) ĐVT: Đồng	Ghi chú
					Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	Thành Tiền			
			1	2	3	4 = 1 x 3 - Tài sản	5	6 = 1 x 5 - Tài sản	7	8 = (4 + 6) x 7 - Tài sản 8 = 1 x 2 x 7 - Cây cối	
1	Tài sản xây dựng										
1	Chuồng Gà 1: Khung cột sắt, mái lợp fibroximăng không tường (9,5*3,2)	m2	30.40		672,176	20,434,150			80%	16,347,320	
2	Chuồng Gà 2: khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibroximăng, tường quây lưới B40 (17*3.2)	m2	54.40		520,666	28,324,230			80%	22,659,384	

3	Cột bê tông cốt thép (không trát) tiết diện 20*20 (4*19)	m	76.00			375,170	28,512,920			80%	22,810,336	
4	Mái che: Khung cột thép, mái lợp tôn liên doanh (11*7.5)	m2	82.50			535,644	44,190,630			80%	35,352,504	
5	Ống nước: Gia công lắp dựng ống nhựa PVCĐ110 (35)	m	35			134,771	4,716,985			80%	3,773,588	
6	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 220mm, đáy bê đồ BTXM, không có cốt thép, không có nắp (15.7*3.2*0.9)	m3	45			2,102,917	95,085,495			80%	76,068,396	
7	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 110mm, đáy bê đồ BTXM, không có nắp (9.2*3.5*0.7)+(18.9*2.7*0.7)	m3	58			2,002,340	116,658,331			80%	93,326,665	
8	Mái che: Khung cột thép, mái lợp tôn liên doanh (15.7*5)	m2	79			535,644	42,048,054			80%	33,638,443	
9	Các loại bể khác nhau (7*4*1)	m3	28			1,632,124	45,699,472			80%	36,559,578	
10	Tường xây đá hộc dày ≤ 600mm (11*0.6*2.2)	m3	15			1,614,323	23,439,970			80%	18,751,976	

11	Xây tường thẳng gạch chỉ chiều dày $\leq 11\text{mm}$, chiều cao $< 6\text{m}$ (11*1.1*2.2)	m3	27		1,674,720	44,581,046			80%	35,664,837	
12	Mương thoát nước có tấm đan dày 5cm, tường 10cm gạch chỉ, dày 10cm bê tông đáy móng 7cm										
	Tấm đan (231*0.4*0.05)	m3	5		2,146,056	9,914,779			80%	7,931,823	
	Tường xây gạch chỉ, dày $\leq 11\text{cm}$, chiều cao $< 6\text{m}$ (231*0.4*0.4)	m3	37		1,674,720	61,897,651			80%	49,518,121	
	Bê tông móng (231*0.4*0.07)	m3	6		1,664,495	10,765,954			80%	8,612,763	
13	Cọc bê tông cao 2m, loại 15 x 15 (12*2)	m	24		237,373	5,696,952			80%	4,557,562	
14	Nền bê tông (11*3.2*0.1)	m2	4		1,653,894	5,821,707			80%	4,657,366	
15	Tường xây xung quanh nhà: Tường xây bằng đá hộc dày $\leq 600\text{mm}$ (51*0.6*2.2)	m3	67		1,728,924	116,391,164			80%	93,112,931	
16	Xây tường thẳng gạch chỉ chiều dày $\leq 11\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$ (51*0.1*1.7)	m3	9		1,674,720	14,519,822			80%	11,615,858	
17	Tường ngoài: Xây tường thẳng bằng gạch không nung, chiều cao $\leq 6\text{m}$ (21.9*0.1*2.2)	m3	5		1,056,084	5,088,213			80%	4,070,570	

18	Mái che bán vào tường kết cấu thép, mái lợp tôn liên doanh (18*3.5)	m2	63		254,470	16,031,610				80%	12,825,288	
19	Gia công lắp dựng ống cấp nước chịu nhiệt D40mm (198)	m	198		186,770	36,980,460				80%	29,584,368	
II	Cây Cối										125,456,000	
1	Cây Bưởi (Đúng mật độ)											
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	40		1,518,000					100%	60,720,000	
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	25		430,000					100%	10,750,000	
2	Cây Bưởi (Không đúng mật độ)											
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	25		1,518,000					80%	30,360,000	
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	Cây	15		430,000					80%	5,160,000	
3	Thanh Long: Cho thu hoạch	Cây	45		100,000					100%	4,500,000	
4	Đinh Lăng: Cây đang cho thu hoạch	Cây	220		33,000					100%	7,260,000	
5	Cây Mận: 05cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	1		454,000					100%	454,000	
6	Chúối: Khóm từ 5 đến 10 cây	Khóm	7		280,000					100%	1,960,000	
7	Cây Đào: 05cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	1		454,000					100%	454,000	

[illegible]